



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

V/v công bố Báo cáo tài chính hợp
nhất Quý 4/2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 22/01/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2019 so với Quý 4/2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.329.911.766.869	14.128.722.304.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.949.114.784.400	6.310.817.196.759
1. Tiền	111		4.041.409.116.303	3.830.100.621.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.907.705.668.097	2.480.716.575.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.742.983.284.059	1.726.317.234.379
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.742.983.284.059	1.726.317.234.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.164.888.093.037	5.006.452.431.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.863.452.556.133	3.012.163.207.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		429.041.292.872	533.039.405.263
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		379.503.255.638	258.412.474.685
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	780.645.106.989	1.407.605.186.912
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(287.754.118.595)	(204.767.842.326)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.061.408.285.270	493.935.853.853
1. Hàng tồn kho	141		1.064.316.269.121	498.130.207.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.907.983.851)	(4.194.353.161)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		411.517.320.103	591.199.587.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	37.077.280.329	48.922.358.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		323.487.819.780	271.875.818.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	22.777.351.994	41.124.594.445
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		28.174.868.000	229.276.816.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.745.146.249.891	8.960.746.293.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		163.795.121.544	31.753.609.257
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		75.409.365.095	6.761.250.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		88.385.756.449	24.992.359.257
II. Tài sản cố định	220		3.180.502.345.868	2.633.626.166.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.157.937.657.203	2.605.792.972.735
- Nguyên giá	222		11.483.151.815.737	10.564.933.603.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.325.214.158.534)	(7.959.140.630.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	22.564.688.665	27.833.193.937
- Nguyên giá	228		124.036.621.919	115.762.232.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101.471.933.254)	(87.929.038.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	183.336.048.339	188.071.320.195
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(45.944.738.115)	(41.209.466.259)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.623.119.565	188.223.132.101
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	70.647.487.403	70.791.590.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	131.975.632.162	117.431.541.192
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.938.010.837.962	4.905.469.815.692
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.910.735.791.045	4.880.579.699.433
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.754.953.083)	(26.139.883.741)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.076.878.776.613	1.013.602.249.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	561.618.062.588	552.355.528.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	486.190.787.572	426.358.081.591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.069.926.453	34.888.639.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.075.058.016.760	23.089.468.598.244

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.544.128.315.993	10.384.221.970.582
I. Nợ ngắn hạn	310		8.286.384.196.076	6.825.236.319.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4.022.312.193.497	3.178.593.055.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319.772.039.979	98.206.540.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	87.303.299.985	121.423.053.902
4. Phải trả người lao động	314		595.849.265.327	614.075.376.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.418.026.190.666	1.062.270.517.013
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	66.133.317.052	64.105.515.483
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	591.903.135.799	625.757.198.324
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	771.273.458.439	721.241.129.887
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	96.976.931.214	155.487.912.290
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		316.834.364.118	184.076.020.333
II. Nợ dài hạn	330		4.257.744.119.917	3.558.985.651.529
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		976.563.803.527	842.272.559.787
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		199.903.984	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	256.141.945.089	303.875.199.421
4. Phải trả dài hạn khác	337		193.469.385	193.485.885
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	584.273.712.046	192.809.024.510
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	765.156.017.539	739.373.880.617
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.615.284.452.020	1.419.488.384.982
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		59.930.816.327	60.973.116.327

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.530.929.700.767	12.705.246.627.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12.530.929.700.767	12.705.246.627.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		276.487.401.571	459.726.593.502
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.984.302.015.949	2.767.344.942.049
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.745.518.296.627	3.825.924.836.393
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.029.073.948.024	2.789.081.026.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		716.444.348.603	1.036.843.809.546
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		705.342.026.620	832.970.295.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.075.058.016.760	23.089.468.598.244

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 01 năm 2020
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2019

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018	Lũy Kế Năm 2019	Lũy Kế Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.663.811.649.583	3.270.247.414.827	17.232.812.155.061	14.638.123.531.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.663.811.649.583	3.270.247.414.827	17.232.812.155.061	14.638.123.531.381
4. Giá vốn hàng bán	11	3.693.452.969.117	2.800.027.725.984	16.239.300.499.489	13.519.381.857.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(29.641.319.534)	470.219.688.843	993.511.655.572	1.118.741.674.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	89.988.840.326	236.050.528.718	323.252.036.104	505.847.889.475
7. Chi phí tài chính	22	14.360.219.320	10.728.246.100	67.399.499.047	66.170.543.127
Trong đó: chi phí lãi vay	23	12.361.908.070	5.935.206.393	33.778.304.743	26.802.119.146
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		25.115.324.918	313.685.335.927	435.681.400.164	722.591.930.775
9. Chi phí bán hàng	24	38.256.998.423	32.768.063.175	107.510.544.953	101.505.997.558
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	171.039.579.410	224.939.459.187	735.190.979.736	644.550.741.070
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(138.193.951.443)	751.519.785.026	842.344.068.104	1.534.954.212.518
12. Thu nhập khác	31	362.559.876.711	71.139.810.832	396.471.587.993	88.610.319.675
13. Chi phí khác	32	130.713.666.917	637.296.254.218	290.515.840.832	647.230.542.856
14. Lợi nhuận khác	40	231.846.209.794	(566.156.443.386)	105.955.747.161	(558.620.223.181)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	93.652.258.351	185.363.341.640	948.299.815.265	976.333.989.337
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	116.834.111.501	57.996.369.650	301.618.912.198	208.978.470.197
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(66.204.509.480)	100.109.275.957	(34.050.569.029)	194.238.889.815
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	43.022.656.330	27.257.696.033	680.731.472.096	573.116.629.325
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		81.417.678.592	357.997.724.632	730.667.071.068	1.047.286.209.708
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(38.395.022.262)	(330.740.028.599)	(49.935.598.972)	(474.169.580.383)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.356	2.028

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	948.299.815.265	976.333.989.337
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	468.502.201.472	567.235.843.332
- Các khoản dự phòng	216.600.062.263	90.265.345.899
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	16.282.451.523	(1.638.788.962)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(709.909.158.235)	(996.798.757.336)
- Chi phí lãi vay	33.778.304.743	26.802.119.146
- Các khoản điều chỉnh khác	1.042.300.000	620.052.642.845
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	974.595.977.031	1.282.252.394.261
- Tăng, giảm các khoản phải thu	593.271.791.164	(951.710.857.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(560.223.245.723)	(30.055.167.091)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.350.284.096.550	227.953.310.171
- Tăng giảm chi phí trả trước	2.582.544.305	43.383.539.725
- Tiền lãi vay đã trả	(40.079.030.995)	(35.700.523.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(319.737.629.669)	(186.770.962.532)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(195.026.142.429)	(157.766.413.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.805.668.360.234	191.585.320.303
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(870.966.749.983)	(354.533.533.639)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.995.377.788	2.234.501.151
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.925.557.035.745)	(690.837.859.379)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.099.590.986.065	1.348.310.201.552
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	462.833.191.301	770.079.420.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.229.104.230.574)	1.075.252.730.556

CHỈ TIÊU

**Từ 01/01/2019
đến 31/12/2019**

**Từ 01/01/2018
đến 31/12/2018**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	553.762.009.368	33.818.367.606
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(109.939.866.424)	(289.858.670.781)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(371.383.554.781)	(508.774.941.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	72.438.588.163	(764.815.245.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	649.002.717.822	502.022.805.809
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	6.310.817.196.759	5.761.373.378.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(10.705.130.182)	47.421.012.488
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.949.114.784.400	6.310.817.196.759



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 01 năm 2020
 Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Mẫu B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nội; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69

7 



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 về việc “Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-15
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tiền	4.041.409.116.303	3.830.100.621.016
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	8.891.009.265	32.131.265.932
Tiền gửi ngân hàng	4.032.110.040.096	3.797.580.063.393
Tiền đang chuyển	408.066.942	389.291.691
Các khoản tương đương tiền	2.907.705.668.097	2.480.716.575.743
Tổng	6.949.114.784.400	6.310.817.196.759

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,37%/năm đến 5,3%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 140,1 triệu Đô la Mỹ, 1,9 nghìn Euro, 245,2 nghìn Bảng Anh và 597,7 nghìn Rub Nga.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	31/12/2019 (VNĐ)		31/12/2018 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.742.983.284.059	2.742.983.284.059	1.726.317.234.379	1.726.317.234.379
Tổng	2.742.983.284.059	2.742.983.284.059	1.726.317.234.379	1.726.317.234.379

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

3. Phải thu khách hàng:

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	824.573.552.189	611.036.865.916
Tổng công ty Khí Việt Nam	188.628.798.867	108.607.467.566
VPĐH Idemitsu Gas Production Co., Ltd tại thành phố HCM	183.292.955.010	147.572.958.264
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	163.054.978.495	111.331.999.583
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	128.066.964.583	91.356.899.583
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	127.037.356.446	152.911.936.704
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	111.177.522.858	183.126.994.082
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	70.766.328.867	127.779.145.187
Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam	46.501.600.098	154.234.993
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	43.653.842.715	17.727.280.205
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	35.376.367.711	71.678.401.440
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	30.936.712.481	58.530.739.993
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	30.775.906.230	122.181.834.198
Công ty Dầu khí Nhật Việt	28.302.332.074	14.781.188.804
Korean National Oil Corporation	25.871.732.147	28.499.796.307
Công ty CP khoáng sản Hoàng Long	23.830.926.918	419.341.330
VPĐH Eni Viet Nam B.V. tại thành phố HCM	23.514.425.000	15.824.258.187
PTSC Asia Pacific Private Limited	22.709.616.149	22.228.800
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	20.043.535.424	22.400.134.284
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	19.859.493.939	54.381.036.298
Marsol Offshore Construction L.L.C	18.847.688.475	33.959.802.879
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	15.372.007.958	16.421.696.122
Công ty TNHH Vopak Việt Nam	14.600.340.112	-
Công ty CP Hàng hải VSICO	14.163.641.210	16.680.126.962
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
PVD Baker Hughes Co., Ltd	13.306.060.022	10.546.249.928
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	13.239.336.025	11.264.850.542
Talisman Vietnam 07/03 B.V	12.151.912.066	79.952.808.699
Baltec Ies Pty Ltd	11.797.217.147	7.810.069.709
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	10.940.727.880	3.537.148.306
Khách hàng khác	540.323.647.648	840.930.683.114
Tổng	2.863.452.556.133	3.012.163.207.374

4. Phải thu khác:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	175.319.727.085	210.752.827.234
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	81.892.748.963	89.241.471.816
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	70.847.222.283	42.554.142.369
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.744.327.344	47.256.963.954
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	42.196.890.538	29.118.842.032
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	41.515.071.906	914.622.500
MitraEnergy (Vietnam Nam Du) Pte., Ltd.	34.725.000.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	24.319.301.409	3.412.254.546
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	21.129.432.238	57.325.138.784
PTSC Asia Pacific Private Limited	20.683.587.643	-
Công ty TNHH Peci Việt Nam	18.316.650.670	5.252.944.805
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	16.682.601.075	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	11.433.434.030	11.077.151.774
Dongyang P&F Co, LTD	11.177.424.892	1.277.293.476
Berlanga Myanmar Private Limited	9.330.750.000	-
VPĐH Eni Viet Nam B.V. tại thành phố HCM	7.802.000.000	10.739.509.798
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	6.536.713.347	675.414.152
Ký quỹ tại Ngân hàng BNP Paribas	-	740.320.000.000
Phải thu khác	121.467.818.590	150.162.204.696
Tổng	780.645.106.989	1.407.605.186.912

Khoản phải thu Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước tương ứng với khối lượng công việc đã thực hiện của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Công ty TNHH LHD Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy LHD Nghi Sơn và một số khoản khác.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần việc đã thực hiện của Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2019 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	664.343.194.743	2.907.983.851	193.266.473.279	4.194.353.161
Công cụ, dụng cụ	40.127.247.203	-	38.928.921.784	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	357.941.865.951	-	264.405.104.977	-
Hàng hoá	1.903.961.224	-	1.529.706.974	-
Cộng	1.064.316.269.121	2.907.983.851	498.130.207.014	4.194.353.161

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/12/2019 (VND)
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	119.916.930.173
Dự án Gallaf	82.361.308.133

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	-	23.765.915.747
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	9.723.898.013	4.726.666.903
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	12.642.897.347	8.465.252.699
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.710.484.969	11.964.523.194
Tổng	37.077.280.329	48.922.358.543

b. Chi phí trả trước dài hạn:

Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	284.102.452.875	291.074.610.274
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	105.345.818.711	109.199.934.035
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	95.090.338.879	97.578.459.163
Chi phí sửa chữa tài sản	45.606.892.350	22.403.798.778
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	13.790.605.873	9.314.643.927
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.238.155.004	3.322.748.772
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.443.798.898	19.461.333.730
Tổng	561.618.062.588	552.355.528.679

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.196.942.385	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.366.530.250	40.220.997.605
Thuế thu nhập cá nhân	149.050.768	829.050.460
Các loại thuế khác	64.828.591	74.546.380
Tổng	22.777.351.994	41.124.594.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Tài sản cố định hữu hình

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VNĐ Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	3.398.362.905.862	2.057.604.092.952	4.815.243.646.936	185.181.642.409	108.541.315.315	10.564.933.603.474
Tăng trong năm	15.317.635.915	193.309.024.249	805.171.711.014	8.190.372.818	5.483.679.310	1.027.472.423.306
Mua trong năm	8.753.718.307	193.309.024.249	773.152.626.777	8.190.372.818	4.830.429.302	988.236.171.453
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.361.417.863	-	13.133.554.587	-	653.250.008	20.148.222.458
Tăng khác	202.499.745	-	18.885.529.650	-	-	19.088.029.395
Giảm trong năm	-	40.724.445.282	65.018.389.830	3.511.375.931	-	109.254.211.043
Thanh lý, nhượng bán	-	21.255.854.012	65.018.389.830	3.323.095.931	-	89.597.339.773
Giảm khác	-	19.468.591.270	-	188.280.000	-	19.656.871.270
Số dư tại 31/12/2019	3.413.680.541.777	2.210.188.671.919	5.555.396.968.120	189.860.639.296	114.024.994.625	11.483.151.815.737
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	2.106.606.093.493	1.416.989.985.832	4.255.265.845.513	154.738.269.322	25.540.436.579	7.959.140.630.739
Tăng trong năm	127.723.227.053	141.648.362.586	163.176.894.777	17.594.073.701	6.664.028.242	456.806.586.360
Khấu hao trong năm	127.723.227.053	141.377.114.846	163.176.894.777	17.594.073.701	6.664.028.242	456.535.338.619
Tăng khác	-	271.247.740	-	-	-	271.247.740
Giảm trong năm	-	11.780.301.474	74.604.087.159	4.348.669.931	-	90.733.058.564
Thanh lý, nhượng bán	-	11.780.301.474	73.619.162.087	4.160.389.931	-	89.559.853.492
Giảm khác	-	-	984.925.072	188.280.000	-	1.173.205.072
Số dư tại 31/12/2019	2.234.329.320.546	1.546.858.046.941	4.343.838.653.134	167.983.673.089	32.204.464.825	8.325.214.158.534
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	1.291.756.812.369	640.614.107.123	559.977.801.420	30.443.373.090	83.000.878.732	2.605.792.972.735
Số dư tại 31/12/2019	1.179.351.221.231	663.330.624.978	1.211.558.314.986	21.876.966.207	81.820.529.800	3.157.937.657.203

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.418 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.467 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.442 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 821 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.310.220.000	112.612.750.744	1.839.261.714	115.762.232.458
Tăng trong năm	-	8.859.851.829	282.012.368	9.141.864.197
Mua trong năm	-	8.406.401.829	-	8.406.401.829
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	150.000.000	-	150.000.000
Tăng khác	-	303.450.000	282.012.368	585.462.368
Giảm trong năm	-	585.462.368	282.012.368	867.474.736
Thanh lý, nhượng bán	-	-	282.012.368	282.012.368
Giảm khác	-	585.462.368	-	585.462.368
Số dư tại 31/12/2019	1.310.220.000	120.887.140.205	1.839.261.714	124.036.621.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	-	86.577.443.477	1.351.595.044	87.929.038.521
Tăng trong kỳ	-	13.826.189.410	560.679.032	14.386.868.442
Khấu hao trong năm	-	13.522.739.410	278.666.664	13.801.406.074
Tăng khác	-	303.450.000	282.012.368	585.462.368
Giảm trong năm	-	561.961.341	282.012.368	843.973.709
Thanh lý, nhượng bán	-	-	282.012.368	282.012.368
Giảm khác	-	561.961.341	-	561.961.341
Tại ngày 31/12/2019	-	99.841.671.546	1.630.261.708	101.471.933.254
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	1.310.220.000	26.035.307.267	487.666.670	27.833.193.937
Số dư tại 31/12/2019	1.310.220.000	21.045.468.659	209.000.006	22.564.688.665

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VNĐ

	01/01/2019	Tăng trong năm	31/12/2019
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	41.209.466.259	4.735.271.856	45.944.738.115
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	188.071.320.195	-	183.336.048.339
Cơ sở hạ tầng bao gồm:			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/12/2019 (VNĐ)		31/12/2018 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	70.647.487.403	70.647.487.403	70.791.590.909	70.791.590.909
Tổng	371.955.927.892	70.647.487.403	372.100.031.398	70.791.590.909

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ	70.100.127.026	65.678.868.793
Dự án Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	23.961.373.784	3.885.675.791
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	16.168.416.172	16.450.644.162
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVDKTH Dung Quất	5.880.355.437	5.826.005.440
Đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho NMLHD Nghi Sơn	-	14.823.092.735
Xây dựng cơ bản dở dang khác	15.865.359.743	10.767.254.271
Tổng	131.975.632.162	117.431.541.192

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.255.902.660.198	3.204.448.651.370
Trong năm	435.681.400.164	722.591.930.775
Trừ: Lợi nhuận được chia	(222.191.100.000)	(350.953.050.000)
Trừ: Giảm vốn trong năm	-	(855.132.701.552)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(183.214.208.554)	(320.184.871.947)
Tổng	4.910.855.791.045	4.880.579.699.433

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC) từ năm 2009 để đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 sở hữu để sở hữu, quản lý, và khai thác kho chứa nổi và xử lý dầu thô FPSO Ruby II phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOF T theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, FPSO Ruby II đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOF T là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho chứa nổi FSO Bien Dong 1 cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho chứa nổi và xử lý dầu thô FPSO PTSC Lam Son cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(23.754.953.083)	(26.139.883.741)
	27.275.046.917	24.890.116.259

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 31/12/2018	418.592.745.151	(5.459.680.926)	13.226.908.370	(8.586.056.140)	717.401.653	(526.134.011.300)	(205.373.105.835)	(313.015.799.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	56.748.310.643	9.055.960.632	(9.546.895.826)	8.586.056.140	(817.595.217)	(32.768.360.728)	2.793.093.384	34.050.569.028
Tại ngày 31/12/2019	475.341.055.794	3.596.279.705	3.680.012.544	-	(100.193.568)	(558.902.372.028)	(202.580.012.451)	(278.965.229.967)

Trong đó:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	486.190.787.572
--------------------------------	-----------------

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	765.156.017.539
---------------------------------	-----------------

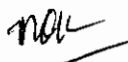
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	607.367.871.795	607.367.871.795	368.421.977.726	368.421.977.726
PTSC Ca Rong Do Ltd	331.737.506.831	331.737.506.831	12.367.243.959	12.367.243.959
Công ty TNHH Hải Dương	131.667.789.083	131.667.789.083	78.159.363.947	78.159.363.947
Công ty CGG Services SAS	115.269.522.834	115.269.522.834	119.626.355.076	119.626.355.076
Công ty CGG Services (Singapore) Pte Ltd	112.176.718.499	112.176.718.499	105.284.869.760	105.284.869.760
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	97.563.137.480	97.563.137.480	103.090.289.603	103.090.289.603
Công ty CGG Marine B.V.	87.234.142.501	87.234.142.501	88.217.166.446	88.217.166.446
PTSC South East Asia Private Limited	84.855.361.093	84.855.361.093	116.413.902.270	116.413.902.270
Công ty Velocity Energy Pte Ltd	83.410.445.707	83.410.445.707	77.060.484.321	77.060.484.321
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	68.586.968.940	68.586.968.940	63.015.541.017	63.015.541.017
Công ty Cổ phần SCI E&C	63.671.560.107	63.671.560.107	69.428.183.807	69.428.183.807
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	55.880.246.586	55.880.246.586	85.569.217.270	85.569.217.270
Công ty Western Energy Pte Ltd	54.055.596.031	54.055.596.031	1.798.919.392	1.798.919.392
Công ty Cổ phần Vinh Nam	47.773.762.806	47.773.762.806	-	-
Công ty Ruhrpumpen Inc.	42.808.421.400	42.808.421.400	-	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	34.795.094.179	34.795.094.179	29.012.073.092	29.012.073.092
Công ty Man Diesel & Turbo Schweiz Ag	33.661.714.209	33.661.714.209	-	-
Công ty TNHH Technip Việt Nam	33.135.387.897	33.135.387.897	9.025.994.213	9.025.994.213
Công ty Cổ phần Fecon	32.714.682.611	32.714.682.611	24.002.285.520	24.002.285.520

28 

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Heerema Marine Contractors Nederland SE	32.453.843.180	32.453.843.180	32.474.799.170	32.474.799.170
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	31.062.400.000	31.062.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	30.441.447.678	30.441.447.678	18.497.987.774	18.497.987.774
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	30.051.598.265	30.051.598.265	27.037.540.396	27.037.540.396
Công ty TNHH TAKA	28.344.372.990	28.344.372.990	278.956.417	278.956.417
Công ty Cổ phần Hàng hải và Năng lượng Thái Bình Dương	28.258.538.135	28.258.538.135	-	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	26.416.257.390	26.416.257.390	26.416.257.390	26.416.257.390
Công ty Fugro Singapore Marine Pte Ltd	26.416.552.020	26.416.552.020	14.448.227.173	14.448.227.173
Công ty Trainor Asia Ltd	24.781.918.947	24.781.918.947	24.787.252.980	24.787.252.980
Công ty Southwest Industries Pte Ltd	23.294.610.534	23.294.610.534	-	-
Công ty Technip Geoproduction (M) Sdn, Bhd.	20.862.677.160	20.862.677.160	-	-
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	18.480.554.677	18.480.554.677	17.990.971.937	17.990.971.937
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH Dịch vụ và Hệ thống EDPN	17.374.620.000	17.374.620.000	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Minh Anh	15.803.347.846	15.803.347.846	16.967.704.643	16.967.704.643
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	15.685.890.000	15.685.890.000	2.089.940.380	2.089.940.380
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu	15.573.145.076	15.573.145.076	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Doha	15.430.245.847	15.430.245.847	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí và Năng lượng Bình Minh	14.909.977.964	14.909.977.964	5.256.005.886	5.256.005.886
Công ty Black & Veatch International Co.	14.577.521.663	14.577.521.663	14.577.521.663	14.577.521.663

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	14.064.779.509	14.064.779.509	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Dương Tiến Phát	13.977.392.204	13.977.392.204	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Toàn Thắng	13.930.549.723	13.930.549.723	213.933.940	213.933.940
Phải trả người bán khác	1.378.595.773.824	1.391.906.173.553	1.573.903.839.901	1.573.903.839.901
Tổng	4.022.312.193.497	4.035.622.593.226	3.178.593.055.345	3.178.593.055.345

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.933.434.292	5.377.419.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.722.116.601	61.695.301.427
Thuế thu nhập cá nhân	27.414.053.276	18.447.416.621
Các loại thuế khác	34.233.695.816	35.902.916.691
Tổng	87.303.299.985	121.423.053.902

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.377.419.161	443.128.753.761	448.769.681.016	(263.508.094)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.520.945.836	38.520.945.836	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.983.472.941	17.983.472.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.474.303.823	301.618.912.199	319.737.629.669	3.355.586.353
Thuế thu nhập cá nhân	17.618.366.161	188.562.541.920	178.915.905.573	27.265.002.508
Thuế tài nguyên	-	528.098.665	528.098.665	-
Thuế nhà đất	-	3.363.093.189	3.363.093.189	-
Thuế môn bài	-	53.000.000	53.000.000	-
Các loại thuế khác	35.828.370.312	220.348.711.703	222.008.214.792	34.168.867.224
Các khoản phải nộp khác	-	15.710.055.965	15.710.055.965	-
Tổng	80.298.459.457	1.229.817.586.179	1.245.590.097.646	64.525.947.991

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	41.124.594.445	22.777.351.994
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	121.423.053.902	87.303.299.985

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt Pipeline	356.893.350.919	-
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt (Giàn xử lý trung tâm)	311.308.154.229	16.122.604.862
Dự án Cá Rồng Đỏ	160.872.064.504	187.773.398.105
Dự án Hải sư Trắng Đen	9.996.360.700	232.973.550
Dự án Daman	71.715.775.040	72.424.015.761

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	64.609.403.310	107.641.272.127
Dự án Maharaja Lela South	54.262.689.400	66.443.470.140
Dự án NPK	31.125.818.114	53.946.593.800
Dự án Ghana Yinson	31.035.009.766	49.982.945.000
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	30.977.209.711	-
Dự án Bio Ethanol	28.460.929.088	27.726.930.636
Dự án GPP Cà Mau	23.993.977.709	24.221.319.085
Dự án HUC Sao Vàng Đại Nguyệt	17.092.688.501	-
Dự án NH3	10.054.763.937	53.946.593.800
Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	6.109.098.902	-
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	56.913.028.109	20.923.636.207
Chi phí sửa chữa định kỳ	25.828.293.112	53.473.674.072
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	30.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng	28.237.088.374	32.996.084.072
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO, FSO	14.746.463.822	6.276.782.832
Dự án Sư Tử Nâu	-	32.589.111.976
Dự án H05 Topside	-	23.062.094.580
Dự án Ghana Kanfa	-	18.215.700.000
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	-	98.869.272.052
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	-	19.227.882.508
Chi phí phải trả khác	53.794.023.419	71.174.161.848
Tổng	1.418.026.190.666	1.062.270.517.013

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	34.545.454.548	34.545.454.548
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt HUC	9.354.611.269	21.112.386.151
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	7.984.000.000	1.152.000.000
Dự án HUC Gallaf	6.953.576.451	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dự án Topaz	2.091.875.000	2.091.875.000
Tổng	66.133.317.052	64.105.515.483

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	196.275.763.280	201.479.563.064
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn	51.818.181.809	86.363.636.357
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	8.048.000.000	16.032.000.000
Tổng	256.141.945.089	303.875.199.421

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	420.386.262.402	420.710.724.474
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	68.715.212.486	56.534.950.117
Phải trả cổ tức các cổ đông	16.576.982.829	17.570.581.159
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	11.019.831.039	9.111.943.540
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	9.918.855.003	9.088.799.631
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	9.889.500.104	4.055.662.616
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	5.941.713.644	3.765.922.690
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	4.052.380.952	119.266.817
Công ty TNHH Đa dạng Yển Sơn	3.198.155.901	2.837.110.956
Công ty CP Vận tải biển Bình An	2.758.273.994	-
Công ty CH Offshore Ltd	2.511.401.508	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	1.939.960.618	6.040.262.746
Công ty Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	1.799.738.945	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	5.240.216.424
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	23.648.264.841
Các khoản phải trả khác	28.463.405.770	65.169.042.543
Tổng	591.903.135.799	625.757.198.324

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty và các Công ty con mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Khoản phải trả Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng là tiền thuê tàu của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	771.273.458.439	771.273.458.439	721.241.129.887	721.241.129.887
Tổng	771.273.458.439	771.273.458.439	721.241.129.887	721.241.129.887
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
(chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	771.273.458.439	771.273.458.439	721.241.129.887	721.241.129.887
Trong năm thứ hai	113.250.020.692	113.250.020.692	86.373.838.334	86.373.838.334
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	211.857.433.900	211.857.433.900	88.551.732.537	88.551.732.537
Sau năm năm	259.166.257.454	259.166.257.454	17.883.453.639	17.883.453.639
	1.355.547.170.485	1.355.547.170.485	914.050.154.397	914.050.154.397
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	771.273.458.439	771.273.458.439	721.241.129.887	721.241.129.887
Số phải trả sau 12 tháng	584.273.712.046	584.273.712.046	192.809.024.510	192.809.024.510

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Dinh Cố	6.829.445.503	6.829.445.503
Dự phòng bảo hành Dự án NPK	-	5.473.410.946
Dự phòng bảo hành Dự án NH3	-	10.250.638.941
Dự án MV 17	-	8.635.484.903
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng phải trả liên quan đến dịch vụ O&M của tàu FPSO Lam Sơn	36.118.463.310	36.118.463.310
Chi phí phải trả liên quan đến dịch vụ cung cấp cho tàu FPSO Lam Sơn	29.816.795.502	30.244.818.127
Chi phí phải trả liên quan đến dịch vụ cung cấp ROV và sửa chữa tuyến ống Nam Côn Sơn 2	5.201.751.546	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	-	39.008.963.973
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	2.683.022.666	2.599.233.900
Tổng	96.976.931.214	155.487.912.290
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt (Giàn xử lý trung tâm)	482.125.443.421	-
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.415	305.716.586.414
Dự án Sư Tử Trắng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án Gallaf	60.934.754.396	-
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án NPK	10.250.638.941	-
Dự án Greater Enfield	6.220.013.470	6.220.013.470
Dự án NH3	5.473.410.946	-
Dự án Biển Đông	-	360.577.100.000
Dự án khác	4.968.133.436	304.816.638

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Son	38.072.479.760	45.146.877.225
Tổng	1.615.284.452.020	1.419.488.384.982

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	4.467.004	39.617	2.728.614	1.381.469	3.715.435	779.712	13.111.850
Tăng trong năm	312.659	-	38.731	(473.776)	1.047.812	-	925.426
Tăng vốn điều lệ	312.659	-	-	-	-	-	312.659
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(474.170)	1.047.286	-	573.117
Phân phối lợi nhuận	-	-	38.731	-	-	-	38.731
Tăng khác	-	-	-	393	526	-	919
Giảm trong năm	-	-	-	74.722	937.322	319.985	1.332.030
Chia cổ tức	-	-	-	63.653	759.359	-	823.012
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.070	177.963	-	189.032
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	319.985	319.985
Số dư tại 31/12/2018	4.779.663	39.617	2.767.345	832.970	3.825.925	459.727	12.705.247
Tăng trong năm	-	-	216.957	(49.936)	730.667	-	897.689
Lãi trong năm nay	-	-	-	(49.936)	730.667	-	680.731
Phân phối lợi nhuận	-	-	216.957	-	-	-	216.957
Giảm trong năm	-	-	-	77.693	811.074	183.239	1.072.005
Chia cổ tức	-	-	-	61.888	334.576	-	396.464
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.805	476.497	-	492.302
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	183.239	183.239
Số dư tại 31/12/2019	4.779.663	39.617	2.984.302	705.342	3.723.108	276.487	12.530.930

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019		31/12/2018	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.172.004.210.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	312.658.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	1.700
---	-----	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.984.302.015.949	2.767.344.942.0497

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2019	31/12/2018
Dollar Mỹ (USD)	140.179.910	136.351.260
Euro (EUR)	1.936	1.954
Bảng Anh (£)	245.211	245.218
Rub Nga (RUB)	597.690	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Cổ đông thiểu số được nêu như sau:

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đỉnh	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.112.179	578.993	756.719	469.640	847.246	589.566	158.493	88.424	779.282	5.380.543
Tổng nợ phải trả	363.835	578.993	693.633	70.663	323.541	144.321	1.105.764	46.860	218.469	3.546.079
Tài sản thuần	748.344	298.910	63.086	398.977	523.706	445.245	(947.272)	41.565	560.812	2.133.373
Chi tiết như sau:										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	47.392	20.536	-	7.784	43.973	462.680
3. LNST chưa phân phối	39.601	92.698	(241.621)	25.644	76.314	24.709	(2.118.770)	4.995	16.840	(2.079.592)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4.258	35.830	(255.940)	500	43.497	504	(1.842.049)	-	16.426	(1.996.974)
LNST chưa phân phối kỳ này	35.343	56.868	14.319	25.144	32.817	24.205	(276.721)	4.995	413	(82.618)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Đơn vị tính: Triệu VND Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	112.613	146.466	3.032	161.136	237.274	218.170	(463.878)	15.731	274.798	705.342
<i>Chi tiết như sau:</i>										-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	21.472	10.063	-	2.646	21.547	114.881
3. LNST chưa phân phối	5.959	45.422	(11.613)	10.357	34.575	12.107	(1.037.559)	(401)	8.251	(932.901)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	641	17.557	(12.301)	202	19.707	247	(902.049)	(2.741)	8.049	(870.689)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	5.318	27.865	688	10.155	14.868	11.861	(135.510)	2.340	203	(62.212)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	35.343	66.903	14.319	30.663	38.608	28.477	(276.721)	5.876	413	(56.119)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	5.318	32.783	688	12.384	17.492	13.954	(135.510)	2.753	203	(49.936)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp; Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2019

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.631.800	4.089.341	640.138	3.256.588	7.604.637	1.106.513	459.545	18.788.562
Lãi từ công ty liên kết								3.286.059
Tài sản không phân bổ								3.000.437
Tổng tài sản								25.075.058
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.209.231	1.790.416	603.062	1.260.444	5.937.611	504.609	622.332	11.927.705
Nợ phải trả không phân bổ								616.423
Tổng nợ phải trả								12.544.128

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.653.915	1.904.636	768.621	1.530.945	9.022.068	1.418.156	934.470	17.232.812
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	569.243	385.504	31.642	212.263	198.560	100.684	91.366	1.589.263
Tổng doanh thu	2.223.158	2.290.140	800.263	1.743.208	9.220.628	1.518.841	1.025.836	18.822.075
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.526.538	1.758.300	702.557	1.279.678	8.754.732	1.314.190	903.305	16.239.300
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	569.243	385.504	31.627	206.263	181.902	100.618	50.304	1.525.461
Tổng giá vốn	2.095.781	2.143.804	734.184	1.485.941	8.936.634	1.414.808	953.609	17.764.762
Lợi nhuận gộp bộ phận	127.377	146.336	66.064	251.267	267.336	103.966	31.165	993.512
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								842.702
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								150.810
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								435.681
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								255.853
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								105.956
Lợi nhuận trước thuế								948.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								267.568
Lợi nhuận trong năm								680.731

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.019.467.278.779	1.507.864.967.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.163.937.677.589	9.319.608.957.696
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.049.407.198.693	3.810.649.606.195
Tổng	17.232.812.155.061	14.638.123.531.381

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	943.990.915.905	1.283.136.269.084
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.525.721.117.990	8.605.758.395.389
Giá vốn hợp đồng xây dựng	7.769.588.465.594	3.630.487.192.885
Tổng	16.239.300.499.489	13.519.381.857.358

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	269.232.380.283	243.091.802.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.131.345.455	8.640.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.884.197.016	233.815.502.366
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.113.350	20.300.584.361
Tổng	323.252.036.104	505.847.889.475

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	33.778.304.743	26.802.119.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.133.116.985	38.906.453.244
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.532.230.912)	461.042.740
Chi phí hoạt động tài chính khác	20.308.231	927.997
Tổng	67.399.499.047	66.170.543.127

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	270.776.512.677	239.070.575.044
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	37.967.095.802	38.741.063.721
Dịch vụ mua ngoài	192.488.784.807	199.368.947.449

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Các khoản dự phòng	72.884.734.571	2.188.475.790
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	161.073.851.879	165.181.679.066
Tổng	735.190.979.736	644.550.741.070
b. Chi phí bán hàng		
	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí viên bán hàng	21.629.421.027	17.061.090.196
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	27.113.595.802	50.023.920.995
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	58.767.528.124	34.420.986.367
Tổng	107.510.544.953	101.505.997.558
6. Thu nhập khác		
	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	4.999.987.788	2.234.501.151
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	6.820.012.780	9.265.872.900
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Dự án Biển Đông	360.577.100.000	-
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng cho thuê FPSO Lam Sơn	-	30.575.719.806
Hoàn nhập dự phòng giảm giá dịch vụ O&M tàu FPSO Lam Sơn, FPSO Biển Đông 01	-	24.601.469.091
Thu nhập khác	24.074.487.425	21.932.756.727
Tổng	396.471.587.993	88.610.319.675
7. Chi phí khác		
	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	14.183.137.978	5.093.597.287
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV	225.023.281.009	622.221.509.512
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	3.391.192.754	1.452.925.791
Chi phí thực hiện dịch vụ còn lại của PTSC CGGV	20.443.955.530	-
Các khoản chi phí khác	27.469.663.561	18.462.510.266
Tổng	290.515.840.832	647.230.542.856
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	920.287.022.037	976.333.989.337
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.531.927.030.720)	(1.175.309.471.736)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.175.089.452.122	1.277.049.756.920
Thu nhập tính thuế	1.563.449.443.439	1.078.074.274.521

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	312.689.888.688	204.239.150.709
Miễn giảm thuế	(11.070.976.490)	(1.153.955.375)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	5.893.274.863
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	301.618.912.198	208.978.470.197

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.983.393.560.208	3.036.163.278.131
Chi phí nhân công	2.545.704.415.155	2.421.706.561.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	468.502.201.472	567.235.843.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.514.182.331.951	6.747.968.598.523
Chi phí khác bằng tiền	860.877.816.617	1.367.008.377.795
Tổng	17.372.660.325.403	14.140.082.659.526

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm 2019, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.125.824.905.968	993.261.649.668
Tổng công ty Khí Việt Nam	655.197.196.542	486.921.350.017
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	624.283.362.646	308.120.464.299
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	281.540.677.843	439.119.052.357
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	140.115.262.693	851.519.754.376
Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí	78.977.571.327	58.531.217.661
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	46.022.942.647	310.918.106.108
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	33.167.959.304	49.059.407.475
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	10.421.204.257	25.745.192.534

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	824.573.552.189	611.036.865.916
Tổng công ty Khí Việt Nam	188.628.798.867	108.607.467.566
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	163.054.978.495	111.331.999.583

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	35.376.367.711	71.678.401.440
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	30.936.712.481	58.530.739.993
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.331.883.177	28.847.817.305
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.523.719.663	809.069.144
Phải thu khác	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	175.319.727.085	210.752.827.234
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.744.327.344	47.256.963.954
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	73.555.800	4.922.599.447
Phải trả người bán		
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	68.586.968.940	63.015.541.017
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	795.524.628.327	838.350.507.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	410.180.765.506	13.310.399.729
Phải trả khác		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	5.240.216.424
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	381.753.040	10.798.843.102
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	23.648.264.841
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	18.280.340.815	52.610.850.919



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo
cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2019 so
với Quý 4/2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 1365/UBCK-GSĐC ngày 01/03/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 22/01/2020, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2019. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2019 đạt 43.023 triệu đồng, tăng 15.765 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2018, tương đương tăng 57,84%. Biến động này chủ yếu là do Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành của dự án cơ khí dầu khí đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo quy định của hợp đồng dẫn đến thu nhập khác trong Quý 4/2019 tăng so với Quý 4/2018.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận: NĐV

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường